

LƯU THỊ KIM NHUNG (Chủ biên)

ĐỖ THỊ PHI NGÀ

Tiếng Anh

1

English

Discovery

POWERED BY
Poptropica

PUPIL'S BOOK



UNIVERSITY OF EDUCATION
PUBLISHING HOUSE



Pearson

LƯU THỊ KIM NHUNG (Chủ biên)
ĐỖ THỊ PHI NGÀ

Tiếng Anh

English

Discovery

PUPIL'S BOOK

1

POWERED BY
PopTropica



UNIVERSITY OF EDUCATION
PUBLISHING HOUSE



Pearson



Tiếng Anh 1 English Discovery được Nhà xuất bản Đại học Sư phạm liên kết xuất bản với Nhà xuất bản Pearson biên soạn dành cho học sinh tiểu học mới bắt đầu học tiếng Anh và hoàn toàn phù hợp với Chương trình Làm quen tiếng Anh Lớp 1, 2 và Chương trình tiếng Anh cấp tiểu học trong Chương trình Giáo dục Phổ thông mới (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT). Sách giúp các em học sinh làm quen và phát triển kỹ năng ngoại ngữ thông qua nhiều hoạt động và nội dung hấp dẫn, phù hợp với lứa tuổi và văn hóa, truyền thống Việt Nam, cũng như bổ sung kiến thức và kỹ năng toàn cầu của thế kỷ XXI.

Tiếng Anh 1 English Discovery phát triển năng lực ngôn ngữ theo đường hướng giao tiếp, dùng kiến thức ngôn ngữ là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết và mô hình 5P được khai thác linh hoạt và sáng tạo trong tiến trình của bài học. Mô hình 5P phát triển trên nền tảng của mô hình PPP (Presentation, Practice và Production – Giảng giải, luyện tập và Sản sinh ngôn ngữ, một mô hình được nhiều giáo viên bậc tiểu học ưa chuộng) và bổ sung thêm Personalization (cá nhân hóa) và Pronunciation (phát âm).

Tiếng Anh 1 English Discovery lựa chọn phương pháp đánh giá vì sự tiến bộ của người học (Assessment for Learning – AFL) và nhấn mạnh yếu tố kiểm tra đánh giá thường xuyên trong quá trình học tập vì sự tiến bộ của học sinh. Các hoạt động kiểm tra đánh giá trên lớp nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh của học sinh để từ đó hướng dẫn học sinh cũng như đưa ra các phản hồi tích cực để các em có thể phát triển tiếp theo lộ trình phù hợp. Hoạt động kiểm tra đánh giá thường xuyên cũng là cơ sở giúp giáo viên có những điều chỉnh về hoạt động, học liệu và kế hoạch giảng dạy phù hợp.

Tiếng Anh 1 English Discovery chú trọng đến việc phát triển con người một cách toàn diện. Bên cạnh việc hình thành năng lực ngôn ngữ, sách còn giúp học sinh hình thành các năng lực và phẩm chất cần thiết của công dân thế kỷ XXI, như năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề, năng lực tự học và tự điều chỉnh và sáng tạo. Các hoạt động tích hợp liên môn (Content Language Integrated Learning – CLIL) giúp học sinh khám phá ngôn ngữ đang học từ góc nhìn về thế giới xung quanh các em. Sự gắn kết này cho học sinh thấy sự cần thiết của việc học tiếng Anh trong bối cảnh hiện nay và mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và tri thức. Từ việc sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp, các em sẽ có thêm kiến thức về cuộc sống quanh mình, hình thành mối liên kết giữa những gì đã biết, đã được trải nghiệm với nội dung bài học, từ đó giúp quá trình học và phát triển tiếng Anh trở nên tự nhiên và hiệu quả nhất.

Nhà xuất bản Đại học Sư phạm và Nhà xuất bản Pearson rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đông đảo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Scope and sequence

Welcome

Vocabulary: **Colours:** blue, green, red, yellow
Numbers: one, two, three, four, five

Structures: Hello. I'm Harry.
 Hello, Harry.

1 My birthday

Vocabulary: **Colours:** pink, purple, orange, brown, black, white, grey
Numbers: six, seven, eight, nine, ten

Phonics: /b/ and /p/
 bee, black, blue, brown
 panda, purple, pink

Structures: (Five) (pink) flowers.
 I'm (six).

2 At school

Vocabulary: **Classroom objects:** chair, table, pencil, ruler, rubber, pen, book

Phonics: /r/ and /l/
 rabbit, ruler, rubber, red
 lamb, look, leaf

Structures: What's this?
 It's a (red) (pencil).

3 My family

Vocabulary: **Family members:** sister, brother, friend, aunt, mum, dad, granny, grandad

Phonics: /s/ and /z/
 seal, sad, six
 zebra, zoo

Structures: This is my brother/sister.
 He's/She's (nine).

4 My body

Vocabulary: **Parts of the body:** legs, feet, arms, hands, body, head, fingers, toes.

Phonics: /h/ and /g/
 hippo, head, hands
 gorilla, guitar, game

Structures: I've got a (red) (head).
 I've got (eight) (toes).

5

Vocabulary: **Pets:** dog, cat, mouse, rabbit, parrot, tortoise, frog
Adjectives: big, small

Phonics: /d/ and /t/
 dog, doctor, drum
 tortoise, ten, two

Structures: It's a (small) (cat).
 He's/She's got a (mouse).

6

My house

Vocabulary: **Places and things at home:** bedroom, living room, door, dining room, bathroom, window, kitchen

Phonics: /w/ and /v/
 wing, window, wave
 violin, vet

Structures: Where's my (dad)? (He's) in the (bathroom).
 Where's the (dog)? It's in the (garden).
 This is the living room.

7

Food

Vocabulary: **Food items:** fruit, salad, cake, bread, yoghurt, milk, cheese, fish

Phonics: /dʒ/ and /j/
 jellyfish, juice, jelly
 yak, yoghurt, yellow

Structures: I like (fruit).
 I don't like (yoghurt)

8

I'm happy!

Vocabulary: **Adjectives:** tired, hungry, thirsty, scared, happy, sad
Verbs: eat, drink

Phonics: /ʃ/ and /tʃ/
 shark, shadow, shell
 cheetah, chair, chocolate,
 cheese

Structures: I'm (scared).
 He's/She's (tired).

English Discovery

POWERED BY
Poptropica

PUPIL'S BOOK

1

Contents

Welcome	2
1 My birthday	4
2 At school	12
3 My family	20
4 My body	28
5 Pets	36
6 My house	44
7 Food	52
8 I'm happy!	60
Goodbye	68
Festivals	70
Glossary	73
Stickers	77



Welcome

1

1:02 / 1:03

Listen and sing.
Then point and say.



2

1:04

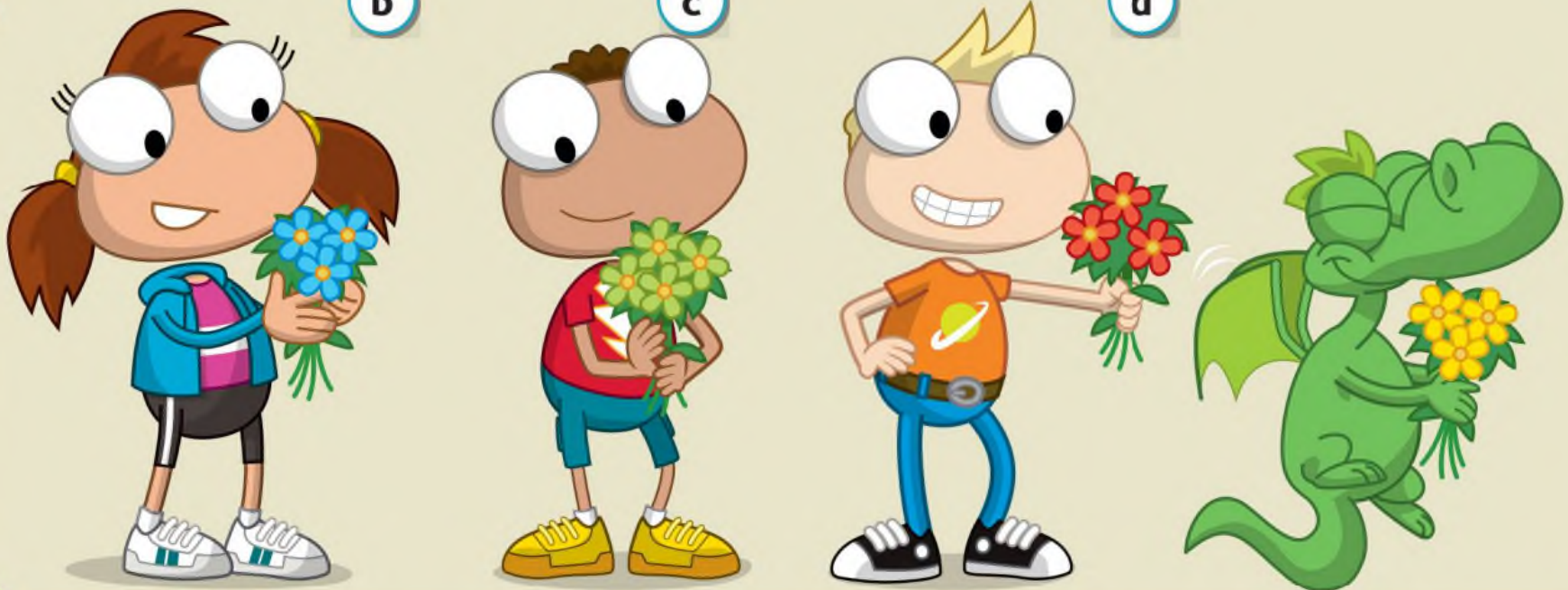
Listen and find. Then point and say.

a

b

c

d



2

Lesson 1

Can say some common colours / Can say some common greetings

3



Listen and chant.

1 2 3 4 5



4



Listen and sing. Then find and stick.



1

My birthday

1



What do you know?



2



Listen and find.

3



Listen and say.



4



Listen and chant.



5



Count. Then listen and say.











6



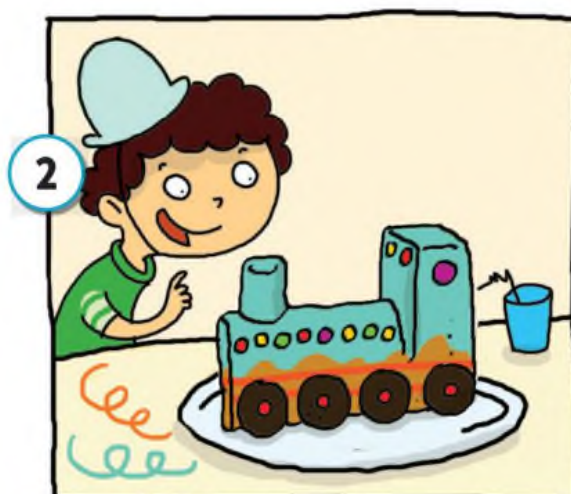
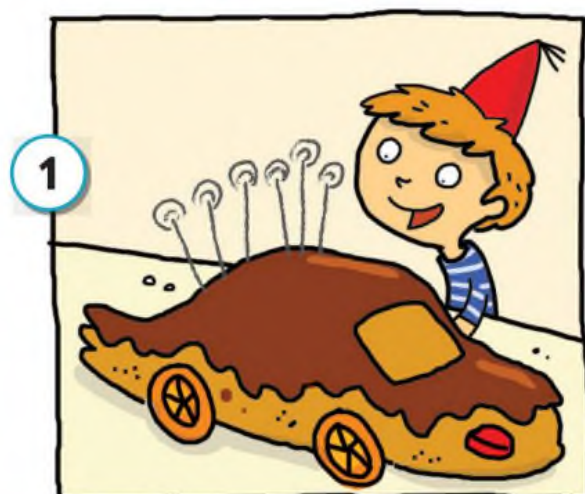
Listen and find. Then sing.



7



Find and draw. Then say.



6

Lesson 3

Can say how old I am / Can follow a simple song

8



Colour and say.

SPEAKING

1

SOUNDS
FUN!

9



Listen and say.

b



p

Lesson 4

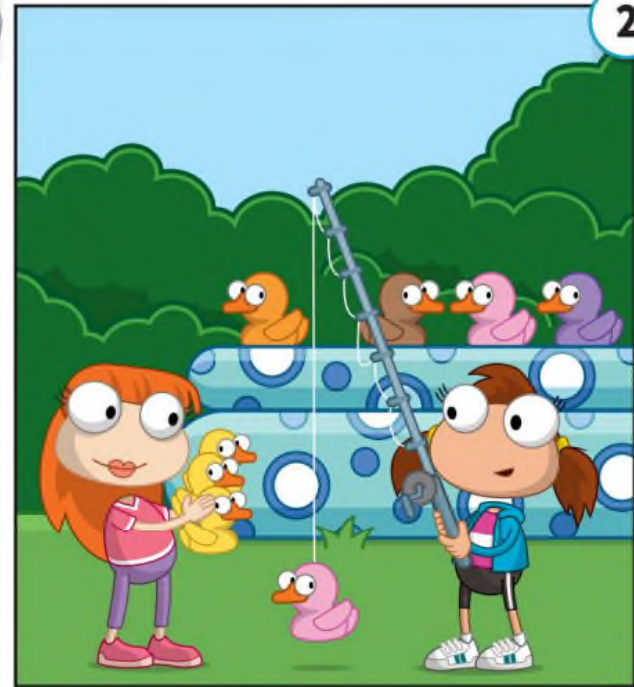
Can describe colours and talk about how old I am / Can say the sounds /b/ and /p/

7

10



Listen to the story.



11



Act out the story.

12



Listen and point. Then say.

SCIENCE

1



2



3



4



5



13

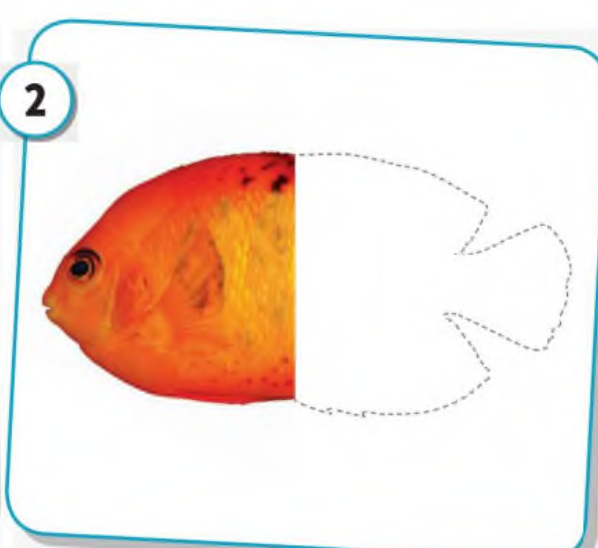


Complete the pictures. Then say.

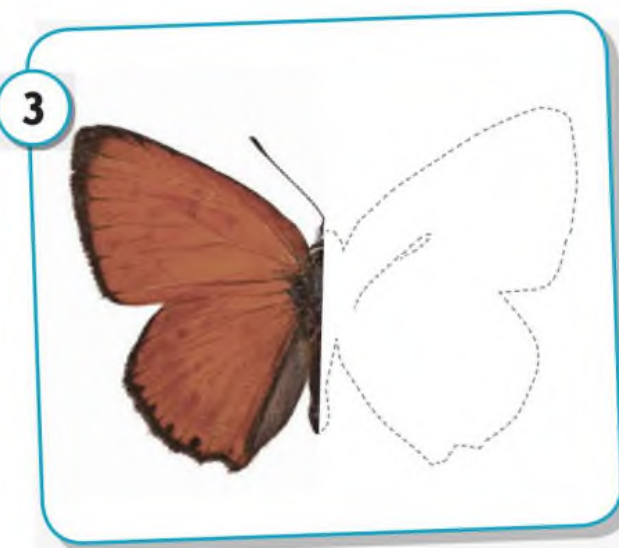
1



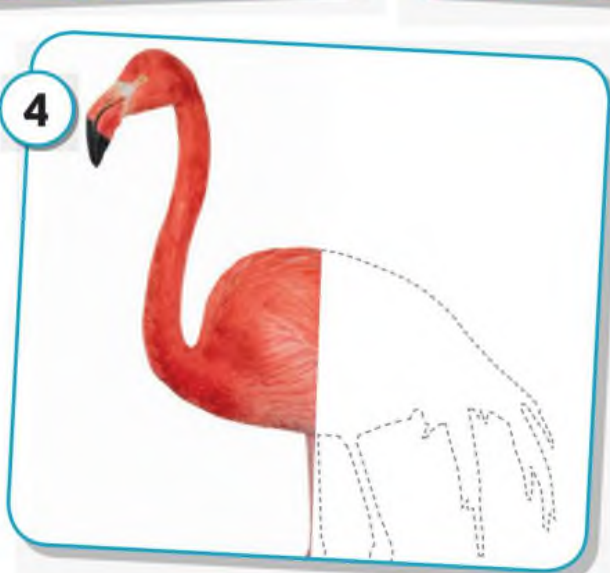
2



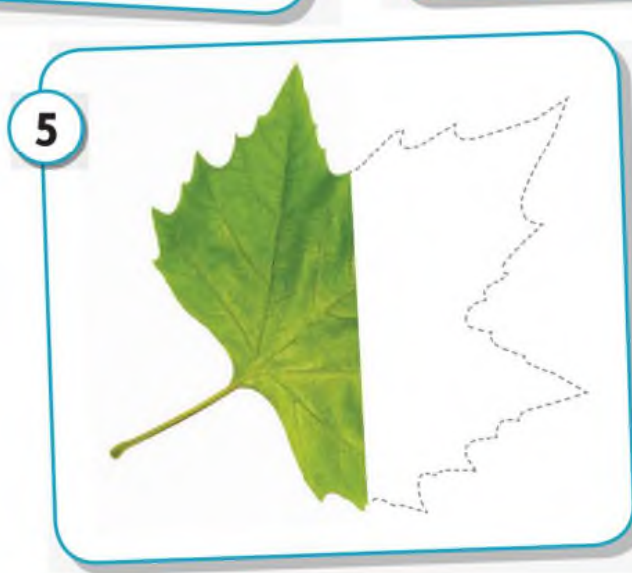
3



4



5



14



Trace and stick. Then say.



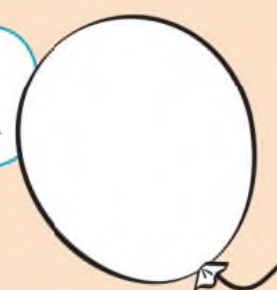
1



pink

2

brown



Stick

3

purple



4

white



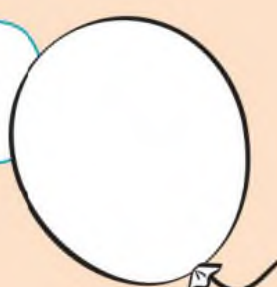
5

black



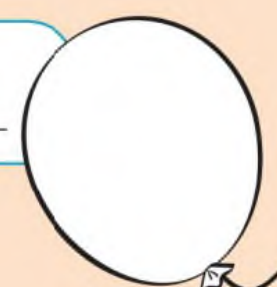
6

orange



7

grey



15



1:20



Listen and ✓. Then say.

1

a

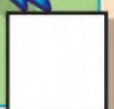


b



2

a

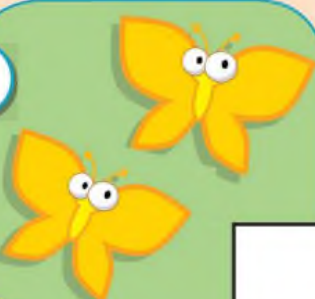


b



3

a

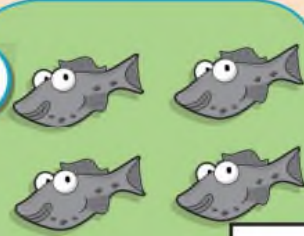


b

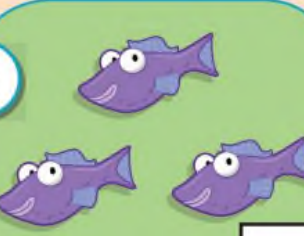


4

a



b



16



Find and count. Then write.

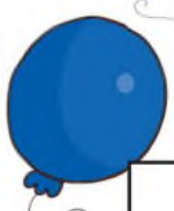
HAVE FUN



1



2



3



4



5



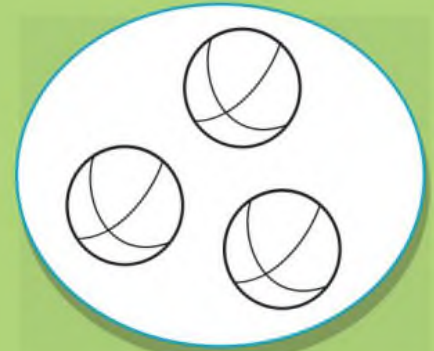
6



17



Colour and say.



2

At school

1



What do you know?



2



Listen and circle.

3



Listen and say.

4



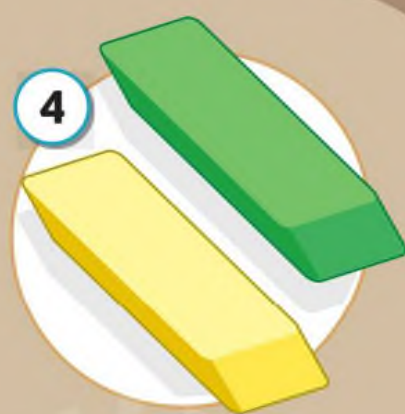
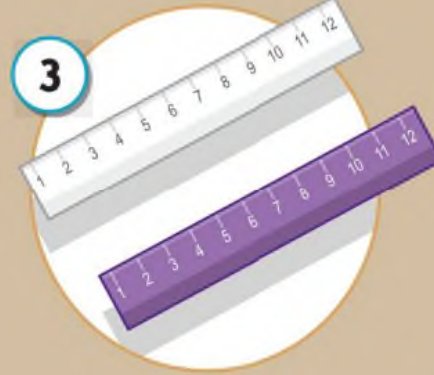
Listen and chant.
Then find.



5



Listen and circle. Then say.



What's this?

It's a pink pen.



6



1:27 / 1:28

Listen and find. Then sing.



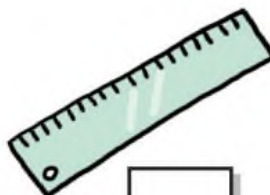
7



Count and write. Then say.











8



Listen and say.

SPEAKING

2

1



2



Now make and play (Cutouts, Unit 2).

9



Listen and say.

SOUNDS FUN!

r



l



Listen to the story.



Act out the story.



Listen and point. Then say.



Listen and number.



14



Listen and stick. Then trace.



1 pen



2 ruler



3 pencil



4 rubber



5 book



6 chair



7 table



15

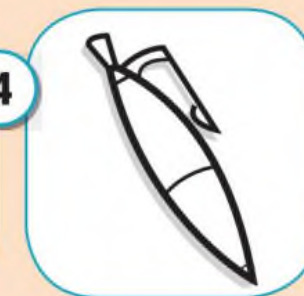
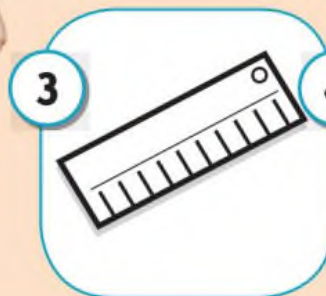


Colour. Then listen and ask and answer.

What's this?



It's a red guitar.



16



Find and circle five differences.

HAVE FUN

2

1



2



17



Look at Activity 16. Listen. Then say and play.



A yellow rubber.



One.

3

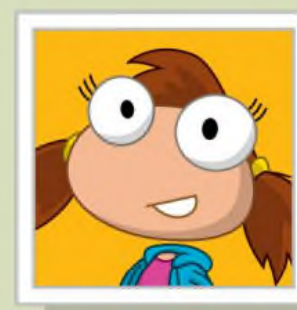
My family

1  What do you know?



2  1:40 Listen and find.

3  1:41  Listen and say.



4



Listen and chant.
Then find.



5



Listen and match. Then write and say.

1

10

2

3

4

4

8

10

2

6



Listen and find. Then sing.



7



Find. Then draw and say.



1



2



3



4



8



Point and say.

SPEAKING

1



2



SOUNDS FUN!

9



Listen and say.

S



Z



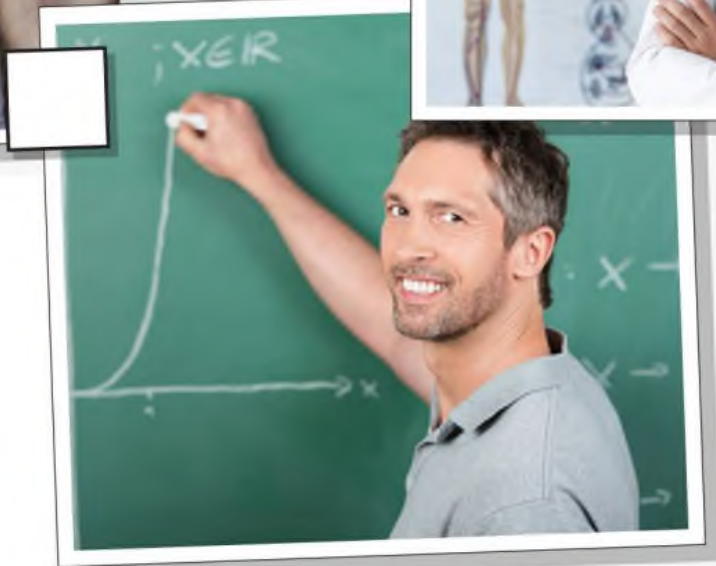
12



Listen and number.

SOCIAL SCIENCE

3



13



Draw and say.



Lesson 6

Can name some common occupations

25

14



Trace and stick. Then say.



1

mum



2

dad



3

aunt



4

sister

5

granny

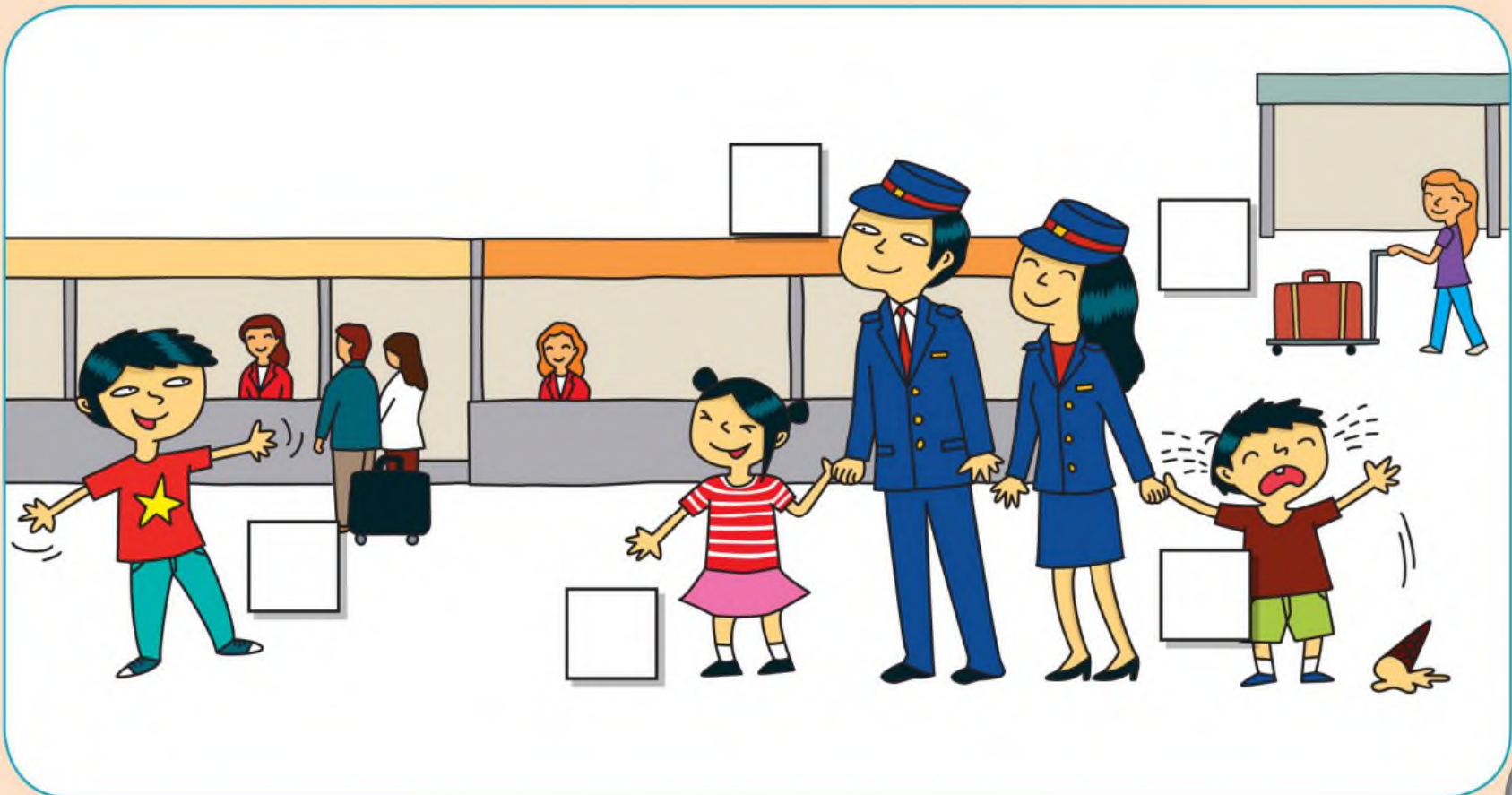
6

grandad

15



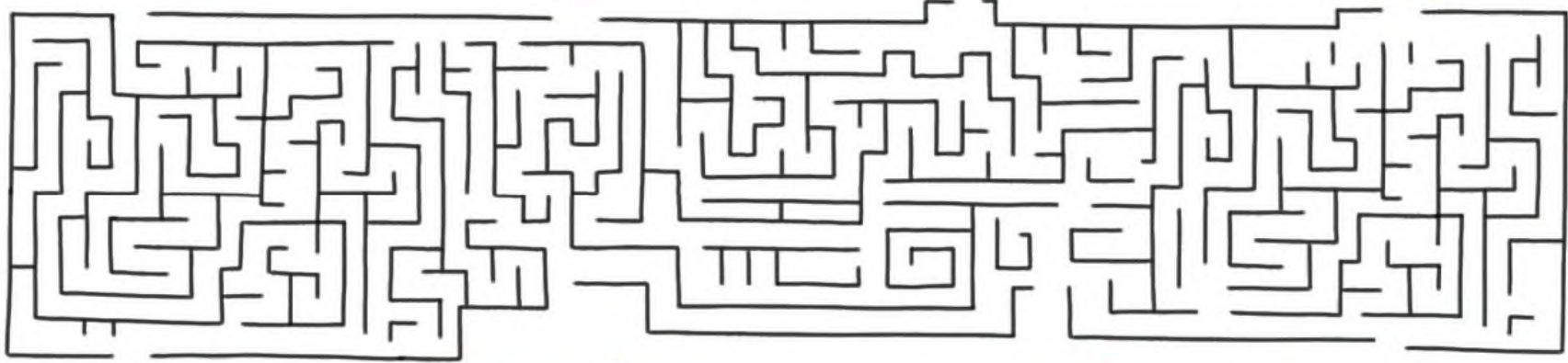
Listen and number. Then say.



16



Find and circle.



1



2



3



4



17



Listen. Then say and play.



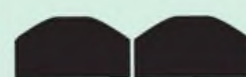
4 My body

1  What do you know?



2  Listen and find.

3   Listen and say.



4



Listen and chant.
Then find.



5



Listen and circle. Then say and play.

1



2



3



6



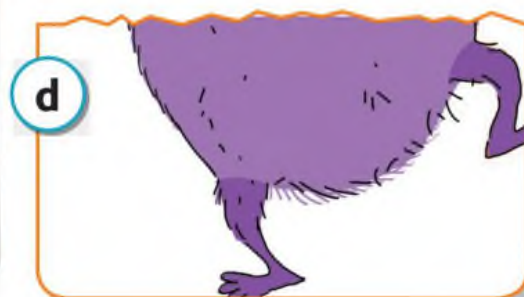
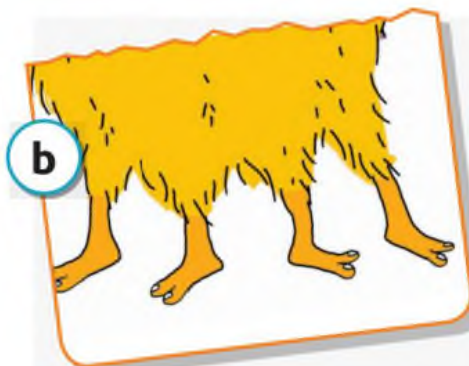
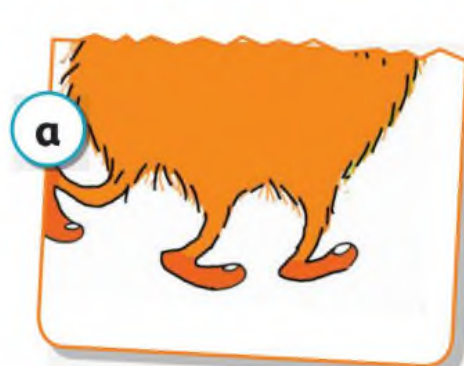
Listen and find. Then sing.



7



Match and count. Then say.



8



Listen and number.



Now make and play (Cutouts, Unit 4).

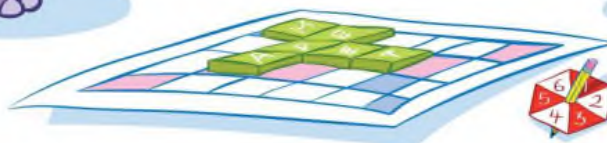
9



Listen and say.

SOUNDS
FUN!

h



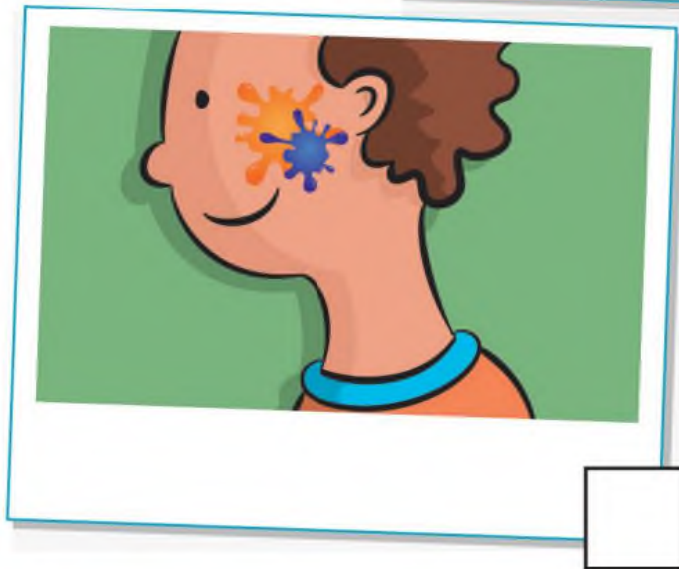
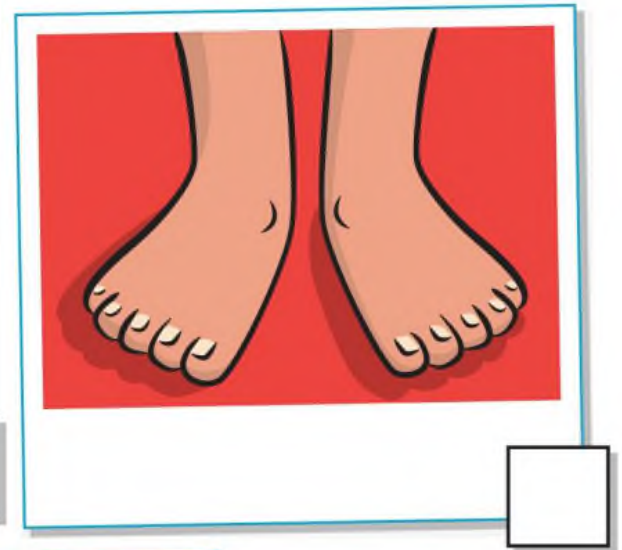
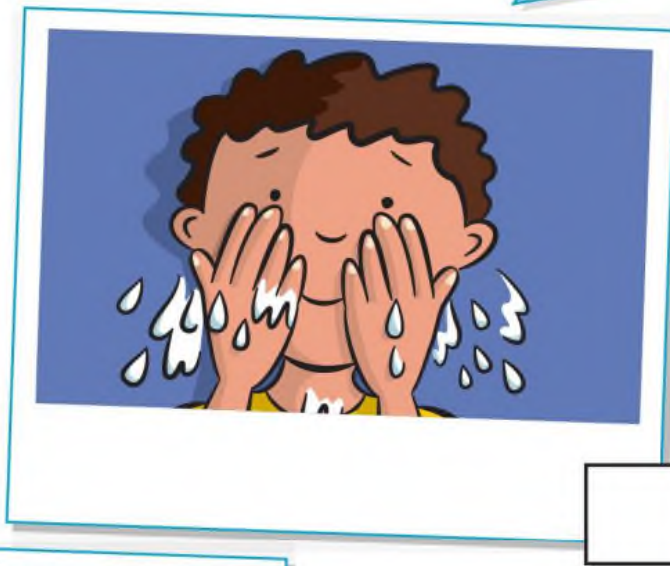
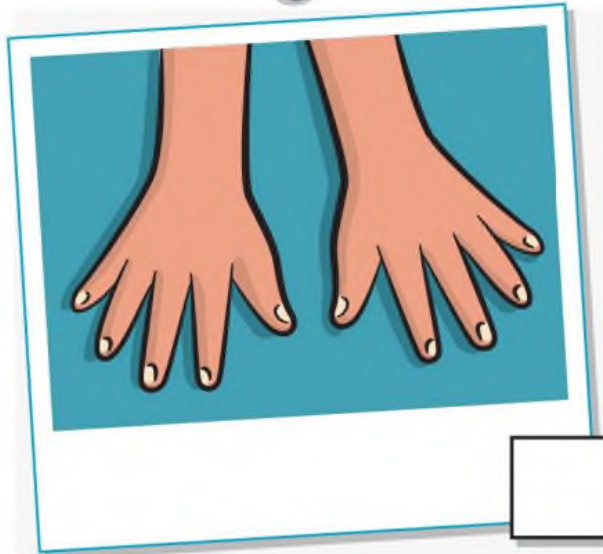
g



12



Listen and number.

SOCIAL
SCIENCE

13



Listen and say.



14



Trace and match. Then say.



1

head

2

hands

3

legs

4

arms

5

feet

6

body



15



2:16



Listen and ✓ or ✗. Then say.

a



b



1

☐

2

☐

3

☐

4

☐


16



Find and circle two the same.
Then say.

HAVE FUN

1

a



b



c



d



2

a



b



c



d



3

a



b



c



d



17



Colour. Then play.

I've got green legs.



5 Pets

1



What do you know?



2



Listen and circle.

3



Listen and say.

4



Listen and chant.
Then find.



5



Listen and circle. Then say.

1

a



b

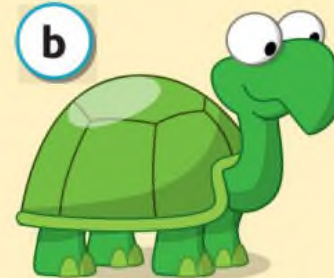


2

a



b



3

a



b



4

a



b





Listen and point. Then play.

LISTENING

5



Listen and say.

SOUNDS FUN!

d



t



Listen to the story. Read.



Act out the story.

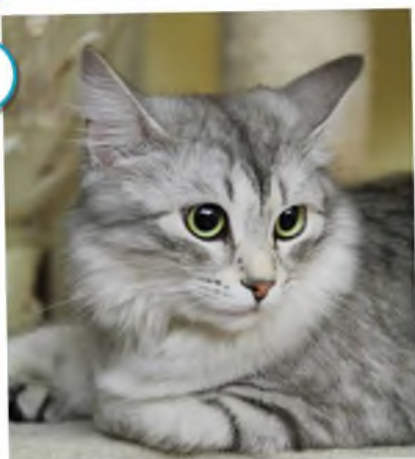
12



Listen and point. Then match and say.

SCIENCE

1



2



3



a



b



c



13

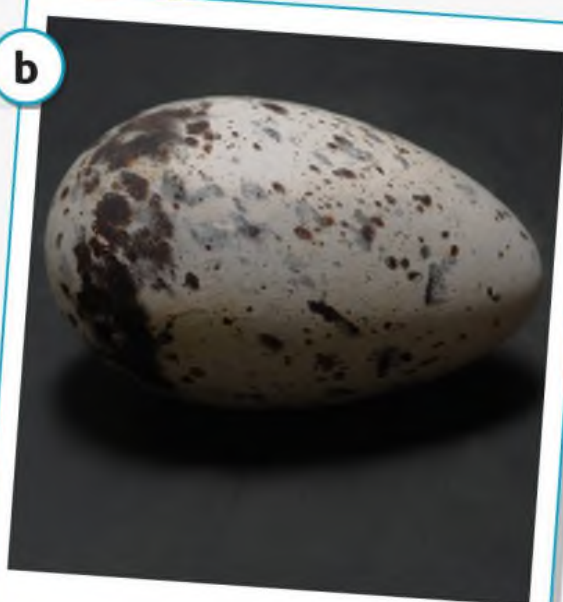


Listen and number. Then say.

a



b



c



14



Trace and stick. Then say.



1

mouse



2

tortoise



3

dog



4

cat



5

parrot



6

rabbit



7

frog



15



2:32



Listen and match. Then say.



a



b



c



d



e



f

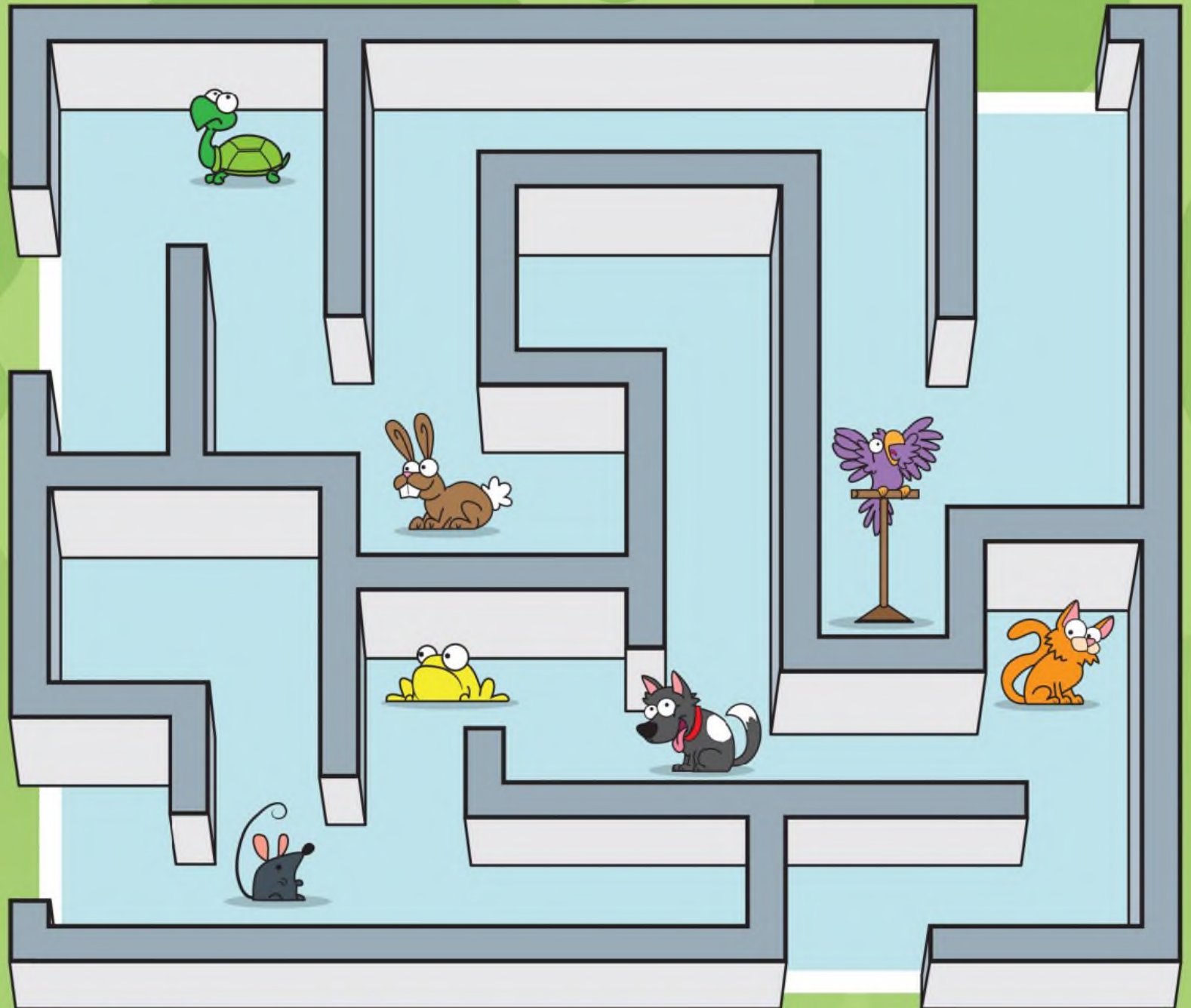


16



Listen. Then play.

HAVE FUN



	✓						

17



Listen and do.

6

My house



4



Listen and chant.
Then find.



5



Listen and ✓ or ✗. Then say.



6



Listen and find. Then sing.



7

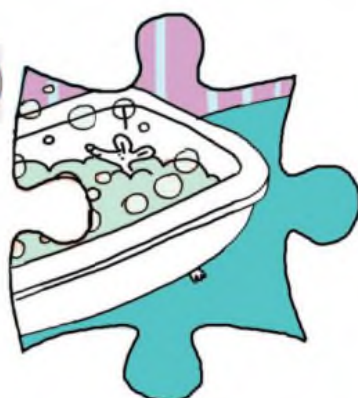


Match and say.

1



2



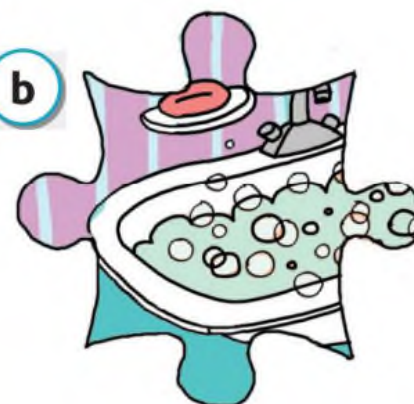
3



a



b



c



8



Listen and say.

LISTENING

6



Now make and play (Cutouts, Unit 6).

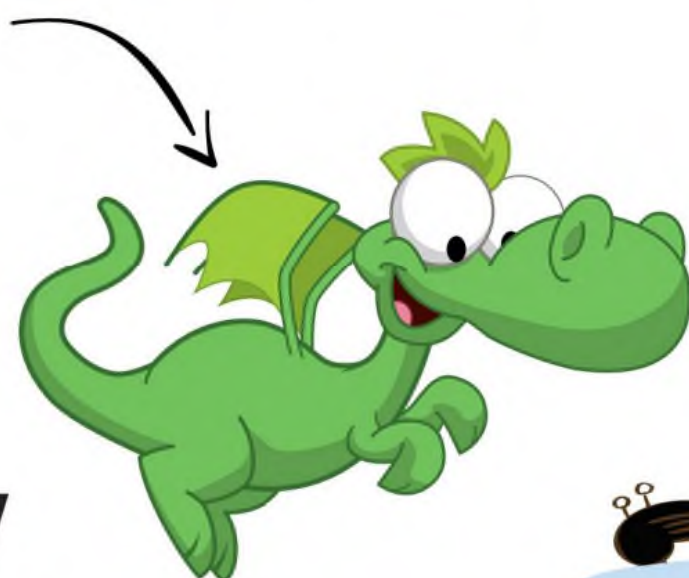
SOUNDS FUN!

9



Listen and say.

W



V



12



Listen. Then number.

**SOCIAL
SCIENCE**

6



13



Find and say.



1



2



3



4



14



Trace and stick. Then say.



1

living
room



2

kitchen



3

door



4

dining
room



5

bedroom



6

bathroom



7

window



15



Listen and match. Then say.

1



2



3



4



a



b



c



d





Listen. Then find and say.

HAVE FUN



Where's Dad?

He's in the garden.

7 Food

1  What do you know?



2   Listen and circle.

3   Listen and say.

4



Listen and chant. Then find.



5



Listen and match. Then say.





Listen and find. Then sing.



Draw and say.



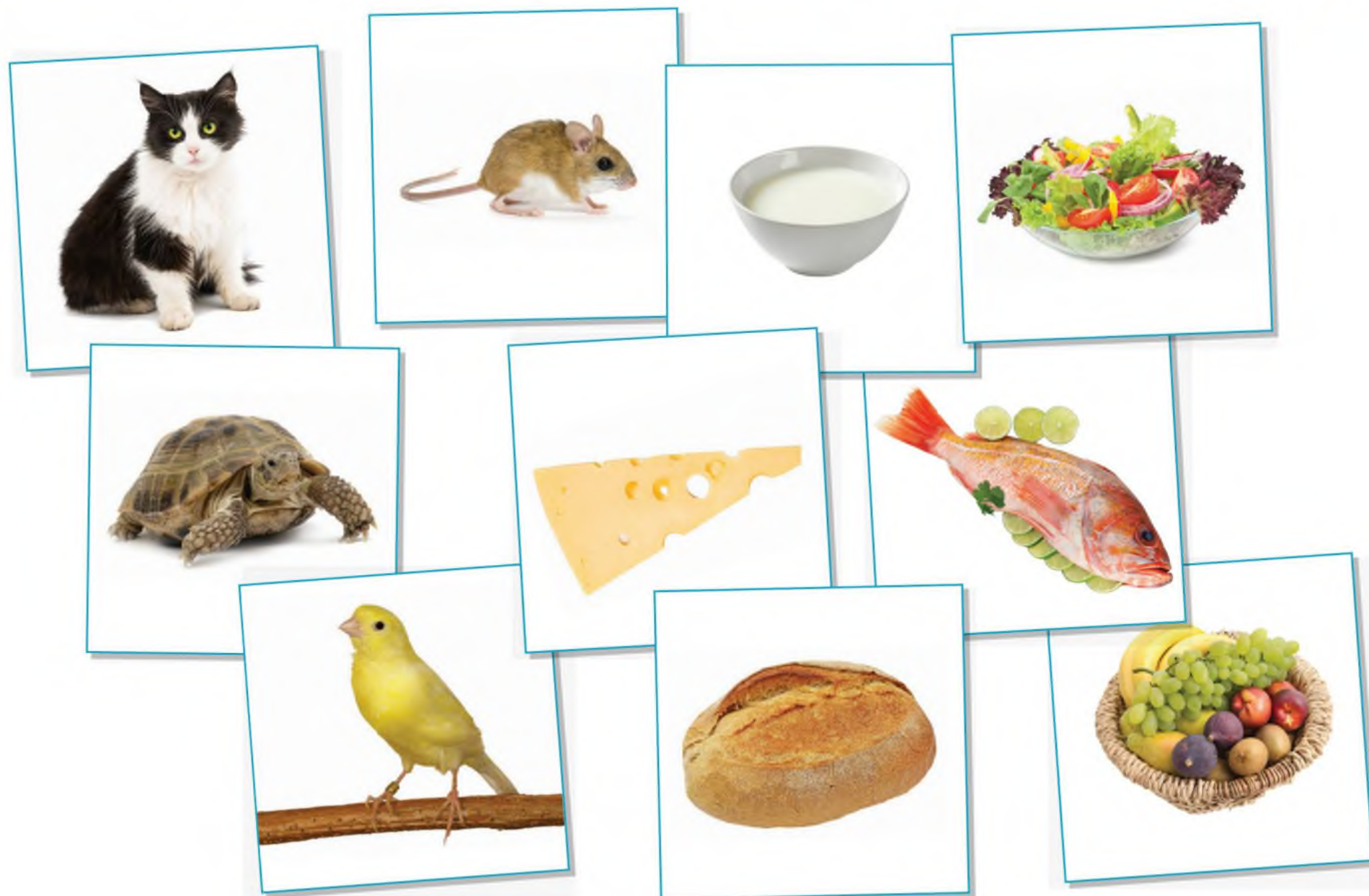
Me						



Listen and guess. Then play.

LISTENING

7



Listen and say.

SOUNDS
FUN!

j



y

Lesson 4

Can talk about likes and dislikes / Can say the sounds /dʒ/ and /j/



Listen to the story. Read.



Act out the story.

12



Listen and number.



7







13



Tick (✓) the healthy foods. Then say.



















14



Listen and draw. Then trace.

1



bread

2



fruit

3



fish

4



salad

5



cake

6



yoghurt

7



milk

8



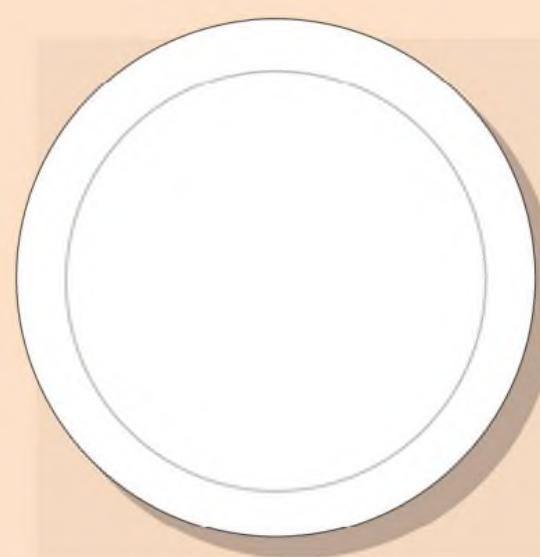
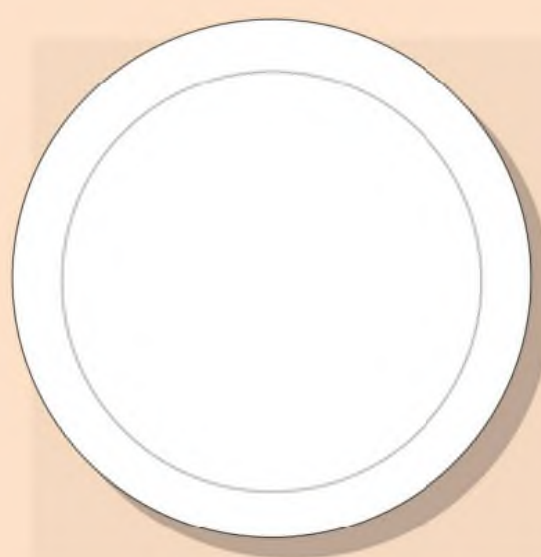
cheese



15



Draw and say.



I like fish.



I don't like cake.





Find and draw 😊 or ☹️.
Then say.

HAVE FUN



	😊	😊	😊	😊	😊	😊	😊	😊
	😊	😊	😊	😊	😊	😊	😊	😊

I like chocolate.

Harry.

8

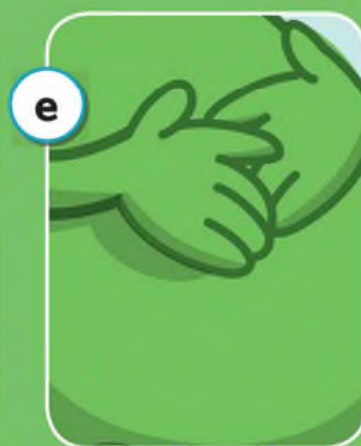
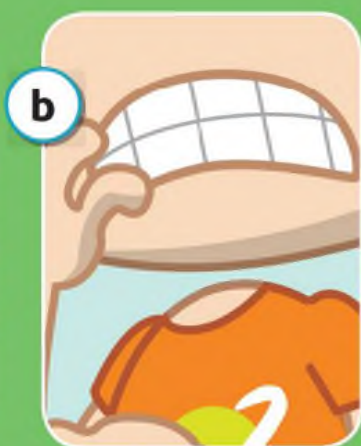
I'm happy!

1  What do you know?



2  Listen and find.

3   Listen and say.



4



Listen and chant. Then find.



5



Listen and match. Then say.

a



b



c



d



e



1



2



3



4



5



6



Listen and find. Then sing.



7



Match. Then say.



1



2



3



4



a



b



c



d



8



Listen and number.

LISTENING

8



Now make and play (Cutouts, Unit 8).

SOUNDS
FUN!

9



Listen and say.

sh



ch



Listen to the story. Read.



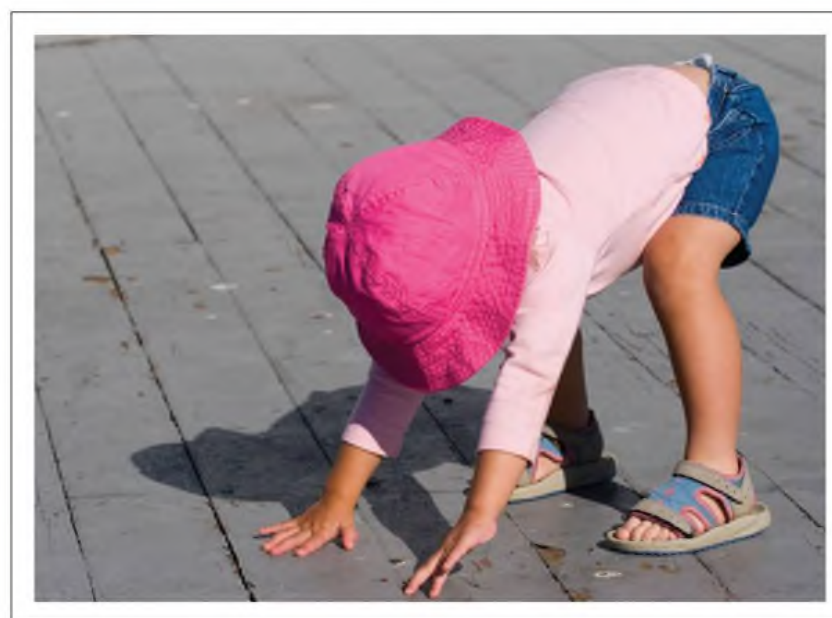
Act out the story.



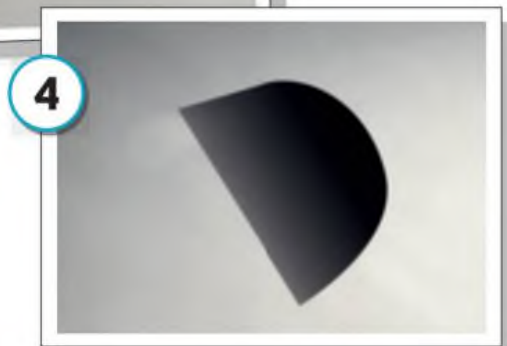
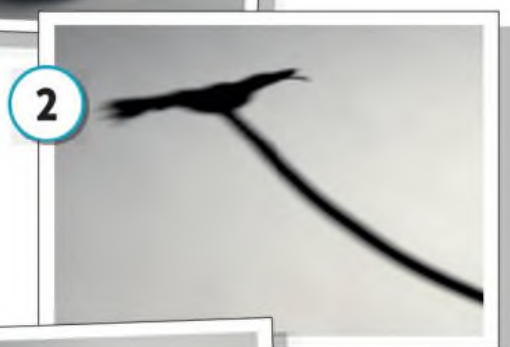
Listen. Then point and say.



8



Match. Then say.



14



Trace and stick. Then say.



1

hungry



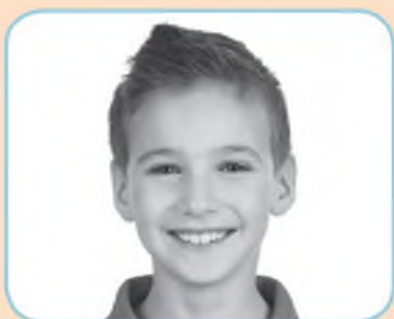
2

thirsty



3

tired



4

happy



5

scared

Stick

15



Listen and number. Then say.

a



b



c



d



e



f



16



Find and match. Then say.

HAVE FUN



17



Now act and say.



He's scared.



One.

Goodbye

1



Listen and find. Then circle.



2



Listen and number. Then play.

a 	b 	c 	d 	e 
f 	g 	h 	i 	

3



Listen and sing.



4



Trace. Then say.

a

balloon

b

cake

c

tablet

d

photo

e

teddy bear

f

bird

g

door

h

apple

i

hat

Goodbye

Can sing a song about the Quest items

Halloween

1

3:33

Listen and chant. Then find.



2



Make and play.



Christmas

1



Listen and sing. Then find.



2



Make and say.



Teacher's Day

1



3:37 / 3:38

Find and circle. Then sing.



2



Make and play.



Glossary

Target vocabulary

A

arm	/ɑ:m/	cánh tay
aunt	/ɑ:nt/	dì, cô

B

balloon	/bə'lu:n/	bóng bay
bathroom	/'bɑ:θru:m/	phòng tắm
bedroom	/'bedru:m/	phòng ngủ
big	/bɪg/	to, lớn
black	/blæk/	màu đen
blue	/blu:/	màu xanh dương
body	/'bɒdi/	cơ thể
book	/bʊk/	cuốn sách
bread	/bred/	bánh mì
brother	/'brʌðə/	anh, em trai
brown	/braʊn/	màu nâu

C

cake	/keɪk/	bánh ga tô, bánh ngọt
cat	/kæt/	con mèo
chair	/tʃeə/	cái ghế
cheese	/tʃi:z/	phô mai

D

dad	/dæd/	bố, ba
dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn
dog	/dɒg/	con chó
door	/dɔ:/	cửa ra vào
drink	/drɪŋk/	uống

Glossary

E

eat	/i:t/	ăn
eight	/eɪt/	số tám (8)

F

finger	/'fɪŋgə/	ngón tay
fish	/fɪʃ/	con cá
five	/faɪv/	số năm (5)
foot (plural: feet)	/fʊt/, /fi:t/	bàn chân (số nhiều: feet)
four	/fɔ:/	số bốn (4)
friend	/frend/	bạn
frog	/frɒg/	con ếch
fruit	/fru:t/	hoa quả, trái cây

G

grandad	/'grændæd/	ông
granny	/'græni/	bà
green	/gri:n/	màu xanh lá cây
grey	/greɪ/	màu xám

H

hand	/hænd/	bàn tay
happy	/'hæpi/	vui vẻ
head	/hed/	cái đầu
hungry	/'hʌŋgri/	đói

K

kitchen	/'kɪtʃɪn/	nhà bếp
---------	-----------	---------

L

leg	/leg/	chân
living room	/'lɪvɪŋ ru:m/	phòng khách

Glossary

M

milk	/mɪlk/	sữa
mouse	/maʊs/	con chuột
mum	/mʌm/	mẹ

N

nine	/naɪn/	số chín (9)
------	--------	-------------

O

one	/wʌn/	số một (1)
orange	/'ɒrɪndʒ/	màu cam

P

parrot	/'pærət/	con vẹt
pen	/pen/	bút mực
pencil	/'pensəl/	bút chì
pink	/pɪŋk/	màu hồng
purple	/'pɜ:pəl/	màu tím

R

rabbit	/'ræbɪt/	con thỏ
red	/red/	màu đỏ
rubber	/'rʌbər/	cục tẩy, cục gôm
ruler	/'ru:lər/	thước kẻ

S

sad	/sæd/	buồn
salad	/'sæləd/	món rau trộn, xa-lát
scared	/skeəd/	sợ
seven	/'sevən/	số bảy (7)
sister	/'sɪstər/	chị, em gái
six	/sɪks/	số sáu (6)
small	/smɔ:l/	nhỏ, bé

Glossary

T

table	/ˈteɪbəl/	cái bàn
ten	/ten/	số mười (10)
thirsty	/ˈθɜːsti/	khát
three	/θriː/	số ba (3)
tired	/ˈtaɪəd/	mệt
toe	/təʊ/	ngón chân
tortoise	/ˈtɔːtəs/	con rùa
two	/tuː/	số hai (2)

W

white	/waɪt/	màu trắng
window	/ˈwɪndəʊ/	cửa sổ

Y

yellow	/ˈjeləʊ/	màu vàng
yoghurt	/ˈjɒɡət/	sữa chua

Nguồn: Longman Dictionary of Contemporary English